

Số: **937** /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **01** tháng **6** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023
của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025:

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá tiêu thụ (4)	Mức trợ giá (5)
1	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng di động mặt đất. <i>Tối thiểu sử dụng dung lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng di động mặt đất 20 GB/tháng.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	60.000
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất. <i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 70 Mbps.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	130.000

Điều 2. Ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá tiêu thụ (4)	Mức trợ giá (5)
I	Dịch vụ viễn thông bắt buộc			
1	Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp đến các số 113, 114 và 115			* Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.
1.1	Khởi phát từ mạng điện thoại cố định mặt đất	Đồng/phút	Không thu khách hàng	200
1.2	Khởi phát từ mạng thông tin di động mặt đất	Đồng/phút	Không thu khách hàng	270
2	Dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn			
2.1	Dịch vụ thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT	Đồng/MHz/tháng	Không thu khách hàng	36.450.000
2.2	Dịch vụ viễn thông VSAT-IP	Đồng/thuê bao/tháng Đồng/phút	Không thu khách hàng	27.000 1.744
2.3	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến mạng cố định			

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá tiêu thụ (4)	Mức trợ giá (5)
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	Không thu khách hàng	25.300
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	Không thu khách hàng	27.830
2.4	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến mạng di động			
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	Không thu khách hàng	31.625
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	Không thu khách hàng	32.890
2.5	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến BGAN family			
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	Không thu khách hàng	18.975
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	Không thu khách hàng	27.830
2.6	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến Inmarsat Isatphone			
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	Không thu khách hàng	18.975
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	Không thu khách hàng	35.420
2.7	Tin nhắn			
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/SMS	Không thu khách hàng	12.650
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/SMS	Không thu khách hàng	13.915
2.8	Background IP	Đồng/MByte	Không thu khách hàng	193.545
2.9	Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến Fleet Broadband			
	- Sử dụng loại BGAN	Đồng/phút	Không thu khách hàng	73.370
	- Sử dụng loại Isatphone	Đồng/phút	Không thu khách hàng	91.080
2.10	Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat trả sau loại Isatphone	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	1.733.050

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá tiêu thụ (4)	Mức trợ giá (5)
2.11	Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat trả sau loại BGAN	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	2.643.850
3	Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.	Đồng/SMS	Không thu khách hàng	62
II	Dịch vụ viễn thông phổ cập			
1	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã đảo, huyện đảo, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông. <i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 70 Mbps.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	130.000
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm Y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã đảo, huyện đảo. <i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 80 Mbps.</i>	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	200.000
3	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất <i>Tối thiểu: 90 phút gọi nội mạng, 12 phút gọi ngoại mạng,</i>	Đồng/thuê bao/tháng	Không thu khách hàng	60.000

STT (1)	Dịch vụ (2)	Đơn vị tính (3)	Giá tiêu thụ (4)	Mức trợ giá (5)
	20 tin nhắn trong nước, 10 GB data.			

Điều 3. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định giá cước dịch vụ viễn thông công ích với lưu lượng, dung lượng, tốc độ cụ thể áp dụng cho từng gói cước dịch vụ viễn thông công ích được doanh nghiệp cung cấp. Lưu lượng, dung lượng, tốc độ trong gói cước dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp ban hành không được thấp hơn mức lưu lượng, dung lượng, tốc độ tối thiểu dịch vụ viễn thông công ích tương ứng quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này;

b) Gửi báo cáo giá cước dịch vụ viễn thông công ích đến Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi quyết định giá cước dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp có hiệu lực ít nhất 03 (ba) ngày làm việc. Trường hợp phát hiện hồ sơ báo cáo giá cước của doanh nghiệp không phù hợp với quy định hiện hành về quản lý giá cước dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.

Hồ sơ báo cáo giá cước dịch vụ viễn thông công ích bao gồm: công văn báo cáo giá cước dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp; quyết định ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp; danh sách các gói cước dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 4. Các quy định về giá cước quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này không chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Chủ tịch, Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./...*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Đức Long;
- Sở TTTT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Vụ KHTC, Quỹ VTCI;
- Lưu: VT, CVT. (10 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Đức Long